

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG GIẢNG DẠY ĐỌC HIỂU VĂN BẢN PHÁP LÝ TIẾNG ANH THÔNG QUA PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG (CASE STUDY): ĐỀ XUẤT TỪ THỰC TIỄN GIẢNG DẠY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

NGUYỄN HẢI ANH
Trường Đại học Luật Hà Nội

Nhận bài ngày 03/12/2025. Sửa chữa xong 03/01/2026. Duyệt đăng 13/01/2026.

Abstract

This study examines the current situation and proposes a model for applying digital technology to teaching English legal document reading comprehension through the case study method at Hanoi Law University. A mixed-method survey design, including structured questionnaires and open-ended questions, was employed to collect data from 16 instructors directly involved in teaching. The findings indicate that the case study method integrated with digital technology is perceived as the most effective approach (mean score approximately 4.5/5) in enhancing students' reading comprehension skills, outperforming the traditional grammar-translation method. However, implementation faces three principal barriers: (1) a lack of standardized digital instructional materials, (2) limitations in technological infrastructure, and (3) the absence of institutional policies that incentivize and recognize pedagogical innovation. The study concludes that sustainable adoption of this model requires coordinated managerial measures, including the development of a digital repository of legal case studies, investment in technological infrastructure, and policy adjustments to formally acknowledge instructors' efforts in digital pedagogical innovation.

Keywords: Case study method, digital technology, English for Specific Purposes, English legal document reading comprehension, Hanoi Law University.

1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học đang trở thành xu thế tất yếu, đặc biệt trong đào tạo ngoại ngữ chuyên ngành đòi hỏi tính chính xác cao như tiếng Anh pháp lý. Tại Việt Nam, việc dạy và học đọc hiểu văn bản pháp lý tiếng Anh – một kỹ năng nền tảng cho sinh viên (SV) luật trong bối cảnh hội nhập quốc tế – vẫn chủ yếu dựa trên phương pháp đọc-dịch truyền thống. Cách tiếp cận này thường chú trọng vào việc chuyển ngữ từ vựng đơn lẻ mà chưa khai thác sâu ngữ cảnh pháp lý và tư duy phân tích, dẫn đến việc SV gặp khó khăn trong việc hiểu và áp dụng các quy định pháp luật một cách toàn diện [7, tr. 389].

Để khắc phục những hạn chế này, phương pháp nghiên cứu tình huống (case study) kết hợp công nghệ số đang được xem là giải pháp hiệu quả trong giảng dạy Tiếng Anh pháp lý. Phương pháp case study, vốn được áp dụng rộng rãi ở các quốc gia phát triển, giúp SV phát triển kỹ năng phân tích logic và suy luận pháp lý thông qua các tình huống thực tế, nhưng ở Việt Nam, phương pháp này vẫn còn mới mẻ và chưa được triển khai rộng rãi. Nghiên cứu của Đào và cộng sự (2022) [6] chỉ ra rằng case study là phương pháp ưu việt trong giáo dục khoa học xã hội nhưng ở Việt Nam, nó vẫn đang ở giai đoạn đầu áp dụng do thiếu tài nguyên và đào tạo. Việc tích hợp công nghệ số, như công cụ AI và nền tảng số, có thể nâng cao tính tương tác và cá nhân hóa học tập, ví dụ qua các trường hợp pháp lý ảo (virtual law cases). Theo nghiên cứu của Bretan (2024), việc sử dụng AI trong giảng dạy Tiếng Anh pháp

(*) Bài báo là sản phẩm khoa học của Đề tài nghiên cứu cơ sở: “Phát triển kỹ năng đọc hiểu văn bản pháp lý tiếng Anh cho sinh viên Trường Đại học Luật Hà Nội thông qua nghiên cứu tình huống (case study) trong bối cảnh chuyển đổi số” do ThS. Nguyễn Hải Anh chủ nhiệm đề tài.

Email: nguyenhaianh@hlu.edu.vn

lý chuyên ngành (ESAP) tăng cường sự tham gia của SV thông qua case study, giúp cải thiện kỹ năng đọc hiểu và phân tích [3, tr. 153-168].

Mặc dù tiềm năng của việc kết hợp công nghệ số với các phương pháp sư phạm tích cực như nghiên cứu tình huống (case study) đã được ghi nhận trong việc nâng cao tính tương tác, tính thực tiễn và khả năng tiếp cận học liệu (Nakano Hirai et al, 2023),¹ các nghiên cứu trước đây tại Trường Đại học Luật Hà Nội (HLU) và Việt Nam thường chỉ tập trung riêng rẽ vào một trong hai yếu tố: hoặc là hiệu quả của công nghệ, hoặc là ưu điểm của case study. Còn thiếu một nghiên cứu toàn diện xem xét tính khả thi, rào cản và điều kiện thành công của một mô hình tích hợp cả hai yếu tố này từ chính góc nhìn của những người thực hành – các giảng viên (GV). Việc lắng nghe ý kiến của giảng viên, những người hiểu rõ nhất về bối cảnh học thuật, năng lực SV và điều kiện thực tế, là bước quan trọng để đề xuất các giải pháp thực tiễn, khả thi và bền vững [2, tr. 231-248]. Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá nhận thức và đề xuất của GV về mô hình giảng dạy mới, với 03 câu hỏi nghiên cứu trọng tâm: 1) *GV tại HLU đánh giá như thế nào về thực trạng khó khăn của SV và hiệu quả của các phương pháp dạy đọc hiểu văn bản pháp lý tiếng Anh hiện tại?*; 2) *GV nhận định ra sao về tiềm năng, lợi ích của việc tích hợp công nghệ số vào việc giảng dạy theo Phương pháp nghiên cứu tình huống cho kỹ năng này?*; 3) *Những rào cản chính và các đề xuất về chính sách, nguồn lực nào được GV cho là then chốt để hiện thực hóa mô hình tích hợp này một cách hiệu quả?*

2. Cơ sở lý luận và tổng quan

2.1. Đặc điểm và thách thức của văn bản pháp lý tiếng Anh

Ngôn ngữ pháp lý tiếng Anh được thừa nhận rộng rãi như một “ngôn ngữ phụ” (sublanguage) với những đặc trưng riêng biệt, tạo ra rào cản đáng kể cho người học [15, tr. 183]. Văn bản pháp lý tiếng Anh sở hữu những đặc trưng ngôn ngữ riêng biệt, khiến việc đọc hiểu trở nên phức tạp đối với người học không phải là người bản xứ. Theo Tiersma (1999), văn bản pháp lý tiếng Anh thường sử dụng “legalese” – một dạng ngôn ngữ pháp lý cổ điển với từ vựng chuyên ngành phong phú (archaic terms, Latinisms), cú pháp dài dòng, cấu trúc câu phức tạp (nhiều mệnh đề phụ, thụ động hóa), và logic pháp lý chặt chẽ dựa trên tiền lệ và diễn giải chính xác [16, tr. 87]. Những đặc điểm này không chỉ đòi hỏi kiến thức ngôn ngữ mà còn sự hiểu biết sâu về hệ thống pháp luật common law, dẫn đến rào cản lớn trong việc nắm bắt ý nghĩa chính xác của các điều khoản, quyền lợi và nghĩa vụ.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Lê Thị Bích Hạnh (2014) trên SV luật cũng xác định “từ vựng pháp lý chuyên ngành” là trở ngại lớn nhất, khi các thuật ngữ thường có nghĩa khác biệt so với ngữ nghĩa thông thường [8, tr. 34]. Về cú pháp, cấu trúc câu dài, phức tạp với nhiều mệnh đề phụ và cấu trúc bị động nhằm đạt độ chặt chẽ pháp lý [14, tr. 53]. Bài báo của Trịnh Ngọc Tuấn (2018) chỉ ra rằng, cấu trúc câu phức tạp chính là “bức tường” ngăn cản SV phân tích logic nội dung, ngay cả khi họ đã tra cứu được nghĩa của từ vựng [16, tr. 56]. Những đặc điểm này làm nổi bật yêu cầu về một phương pháp tiếp cận có tính phân tích sâu, vượt trên việc dịch thuật đơn thuần. Tương tự, nghiên cứu của Nhạc (2022) tại Trường Đại học Luật Hà Nội chỉ ra rằng, đặc điểm khác biệt của tiếng Anh pháp lý (bao gồm cấu trúc câu phức tạp) chính là “rào cản” ngăn cản sinh viên phân tích logic nội dung, ngay cả khi họ đã tra cứu được nghĩa của từ vựng [13]. Những đặc điểm này làm nổi bật yêu cầu về một phương pháp tiếp cận có tính phân tích sâu, vượt trên việc dịch thuật đơn thuần. Ma & Nguyen Son (2019) nhấn mạnh rằng sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật (civil law và common law) càng làm tăng thách thức khi dịch và hiểu văn bản pháp lý tiếng Anh, đòi hỏi người học phải kết hợp kiến thức ngôn ngữ với kiến thức pháp lý chuyên sâu [17, tr. 4]. Những thách thức này không chỉ ảnh hưởng đến kỹ năng đọc mà còn hạn chế khả năng ứng dụng thực tiễn trong môi trường hội nhập quốc tế.

2.2. Phương pháp nghiên cứu tình huống (case study) trong giảng dạy Tiếng Anh pháp lý

Phương pháp nghiên cứu tình huống được xem là công cụ hiệu quả trong giảng dạy Tiếng Anh

1) Nakano Hirai, Cassia, Guilherme Forma Klafke, Marina Feferbaum (2023). *The Case for Digital Technologies in Legal Education (Luận cứ cho việc ứng dụng công nghệ số trong giáo dục pháp luật)*. Latin American Law Review. No 10. Trang 93-119.

chuyên ngành pháp lý (Legal English hoặc English for Legal Purposes – ELP), giúp chuyển từ học lý thuyết sang ứng dụng thực tiễn. Phương pháp này khuyến khích SV phân tích các tình huống pháp lý thực tế (case law, hợp đồng, bản án), phát triển tư duy phê phán, kỹ năng suy luận logic và khả năng áp dụng từ vựng, ngữ pháp vào ngữ cảnh cụ thể, từ đó tăng hứng thú học tập và khả năng giao tiếp chuyên ngành. Madinakhon (2025) đã khẳng định hiệu quả của case method trong giáo dục pháp luật, vốn được phát triển tại Harvard Law School, khi nó thúc đẩy học tập chủ động và hiểu sâu về lập luận pháp lý [10, tr. 619]. Trong bối cảnh ELP, case study giúp SV tiếp cận case law (như phán quyết của Tòa án Tối cao Mỹ – SCOTUS), phân tích cấu trúc văn bản, tiền lệ pháp lý và lập luận, vượt qua hạn chế của phương pháp đọc-dịch truyền thống. Các nghiên cứu gần đây cho thấy case study thúc đẩy việc học từ vựng ngữ cảnh hóa và kỹ năng giao tiếp, đặc biệt phù hợp với người học không bản xứ, dù vẫn tồn tại thách thức về độ phức tạp của tài liệu gốc.

Tại Việt Nam, phương pháp case study đang được áp dụng trong giảng dạy Legal English tại các trường đại học luật nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế và phát triển kỹ năng chuyên môn cho SV. Nghiên cứu của Nguyễn và Đỗ (2021) tại Trường Đại học Luật Hà Nội, dựa trên khảo sát 62 SV luật và 30 học viên cao học, chỉ ra rằng case study giúp SV vượt qua khó khăn trong việc hiểu “narrative structure” (cấu trúc diễn tiến vụ việc) của case law, nơi SV thường nhầm lẫn giữa việc nắm bắt nội dung câu chuyện và phân tích logic pháp lý. Phân tích cho thấy phương pháp này thúc đẩy kỹ năng như soạn thảo hợp đồng và đàm phán, với 80% người tham gia khảo sát nhấn mạnh nhu cầu sử dụng case study để cải thiện kỹ năng hiểu và phân tích của tài liệu pháp lý thực tế, chẳng hạn như bản án quốc tế hoặc hợp đồng thương mại [13, tr. 3]. Đặc biệt, nghiên cứu thực nghiệm (empirical research) của Hồ (2023) được tiến hành thông qua phỏng vấn sâu (interviews) tại các trường luật Việt Nam, bao gồm Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (HCMUL) cho thấy giáo dục pháp lý lâm sàng (Clinical Legal Education – CLE) - bao gồm nghiên cứu tình huống (case study), phiên tòa giả định (moot courts) và tư vấn pháp lý (consultancy) giúp cải thiện kỹ năng thực hành, tư duy đạo đức, và logic pháp lý cho SV. Hiệu quả này được ghi nhận rõ rệt trong các chương trình học phần tự chọn (elective courses) dành cho SV năm thứ hai tại Khoa Luật, Đại học Kinh tế Quốc dân (NEUFL), với mô hình đào tạo tương đối tương đồng [1, tr. 10]. Không đề cập “tình huống án lệ đơn giản hóa” trực tiếp, nhưng mô tả quy trình CLE sử dụng case thực tế đơn giản để xây dựng kỹ năng, khắc phục hạn chế lý thuyết.

Nghiên cứu không trực tiếp đề cập đến khái niệm “tình huống án lệ đơn giản hóa”, nhưng mô tả rõ quy trình CLE trong việc sử dụng các vụ việc thực tế ở mức độ phù hợp nhằm xây dựng kỹ năng nghề nghiệp và khắc phục những hạn chế của phương pháp giảng dạy thuần lý thuyết.

Kết quả cho thấy CLE góp phần gia tăng động lực học tập và nâng cao khả năng ứng dụng pháp luật vào thực tiễn, đồng thời giải quyết song song thách thức về ngôn ngữ pháp lý (qua giáo dục cộng đồng - community education) và tư duy chuyên ngành (qua phiên tòa giả định - moot courts). Tuy nhiên, thách thức lớn là sự thiếu hụt tài liệu case study phù hợp với hệ thống pháp luật Việt Nam theo truyền thống luật thành văn (civil law), dẫn đến việc sinh viên gặp khó khăn trong việc áp dụng kiến thức địa phương vào ngữ cảnh của hệ thống án lệ (common law).

2.3. Vai trò của công nghệ số trong giảng dạy Tiếng Anh pháp lý

Sự phát triển của công nghệ số đã mở ra những hướng đi mới trong giáo dục nói chung và giáo dục tiếng anh pháp lý nói riêng. Các mô hình như học tập kết hợp (blended learning) và lớp học đảo ngược (flipped vlassroom) cho phép tối ưu hóa thời gian trên lớp cho các hoạt động phân tích, thảo luận sâu, trong khi việc tiếp cận kiến thức nền tảng có thể diễn ra linh hoạt thông qua các nền tảng trực tuyến [11].

Trong giảng dạy ngôn ngữ, các công cụ số như Hệ thống quản lý học tập (LMS: Moodle, Canvas), nền tảng cộng tác (MS Teams, Google Docs), công cụ chú thích văn bản số (Perusall, Hypothes.is) và bảng ý tưởng tương tác (Padlet, Miro) đã trở thành phương tiện hỗ trợ đắc lực cho việc tổ chức hoạt động, chia sẻ tài liệu và tăng cường tương tác. Tại Việt Nam, Báo cáo tổng kết về chuyển đổi số trong giáo dục đại học giai đoạn 2020-2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuyển đổi số ghi nhận việc ứng

dụng LMS và các công cụ trực tuyến đã trở nên phổ biến sau đại dịch COVID-19, giúp GV linh hoạt hơn trong thiết kế bài giảng [4, tr. 27]. Nghiên cứu của Đỗ Loan và Khanh Mai (2020) về dạy học ngoại ngữ trực tuyến cũng chỉ ra rằng, các công cụ cộng tác số giúp sinh viên tham gia thảo luận nhóm hiệu quả hơn, đặc biệt với những SV có xu hướng ngại phát biểu trực tiếp [9, tr. 45]. Tuy nhiên, việc ứng dụng các công cụ này vào một phương pháp sư phạm cụ thể như Case Study trong lĩnh vực chuyên ngành đặc thù như pháp lý vẫn cần được khảo sát kỹ lưỡng.

2.4. Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù đã có những nghiên cứu riêng lẻ về thách thức của văn bản pháp lý tiếng Anh, lợi ích của phương pháp case study, hay ứng dụng công nghệ số trong giáo dục tại Việt Nam, vẫn tồn tại một khoảng trống nghiên cứu đáng kể. Cụ thể, chưa có nghiên cứu nào tại Việt Nam đi sâu khảo sát một cách hệ thống về tính khả thi, các điều kiện tiên quyết và rào cản thực tế của việc tích hợp Công nghệ số vào việc giảng dạy đọc hiểu văn bản pháp lý tiếng Anh thông qua phương pháp case study. Các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào người học (SV) hoặc phân tích trên góc độ lý thuyết, mà thiếu đi tiếng nói từ chính những GV – những người trực tiếp thiết kế, triển khai và đánh giá hiệu quả của các phương pháp sư phạm trong bối cảnh cụ thể của cơ sở đào tạo. Việc lấp đầy khoảng trống này là cần thiết để đề xuất một mô hình ứng dụng thực tiễn, có tính khả thi cao, xuất phát từ chính nhu cầu và kinh nghiệm của đội ngũ GV tại Trường Đại học Luật Hà Nội, một trung tâm đào tạo luật hàng đầu.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này được thiết kế theo phương pháp hỗn hợp (mixed methods), kết hợp giữa tiếp cận định lượng và định tính nhằm thu thập và phân tích dữ liệu một cách toàn diện (Creswell & Plano Clark, 2018).

Công cụ chính là bảng khảo sát trực tuyến, bao gồm 27 mục hỏi được chia thành bốn phần chính: 1) Thông tin nhân khẩu học và chuyên môn của giảng viên; 2) Các câu hỏi sử dụng thang đo Likert 5 bậc (1 = Rất không đồng ý, 5 = Rất đồng ý) để đánh giá mức độ đồng thuận về các thách thức SV gặp phải và hiệu quả của các phương pháp giảng dạy hiện tại; 3) Các câu hỏi lựa chọn đa phương án về phương pháp giảng dạy được sử dụng; và 4) Các câu hỏi mở nhằm khai thác sâu nhận định về khó khăn lớn nhất, đề xuất công cụ công nghệ số, các rào cản và kiến nghị từ thực tiễn giảng dạy. Ngoài ra, nghiên cứu cũng kết hợp khảo sát định lượng với phỏng vấn định tính để đánh giá hiệu quả và thách thức, từ đó nhấn mạnh vai trò của phương pháp này trong việc lấp đầy khoảng trống giữa lý thuyết và thực tiễn.

3.2. Đối tượng và quy trình chọn mẫu

Đối tượng nghiên cứu là các GV đang trực tiếp giảng dạy Tiếng Anh pháp lý tại Trường Đại học Luật Hà Nội. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện (convenience sampling). Tổng số có 16 GV đã hoàn thành khảo sát một cách tự nguyện. Mẫu nghiên cứu có sự đa dạng về trình độ chuyên môn, bao gồm các GV có bằng cử nhân ngôn ngữ Anh, thạc sĩ luật cả trong nước và nước ngoài, cùng các chứng chỉ ngoại ngữ như TOEIC, IELTS. Sự đa dạng này đảm bảo góc nhìn phong phú từ cả chuyên gia ngôn ngữ và chuyên gia luật, phản ánh đặc thù của đội ngũ giảng dạy tiếng Anh pháp lý.

3.3. Phân tích dữ liệu

Phân tích dữ liệu kết hợp định lượng và định tính để đảm bảo tính toàn diện [5, tr. 27]. Phần định lượng sử dụng phần mềm như Excel hoặc SPSS để tính trung bình thang Likert (ví dụ: trung bình 4.4/5 cho từ vựng pháp lý làm rào cản), tần suất (ví dụ: 11/16 chọn thiếu tài nguyên số là rào cản), và phân tích thống kê mô tả để xác định xu hướng (như hiệu quả case study cao hơn truyền thống). Phần định tính áp dụng phương pháp mã hóa chủ đề (thematic analysis) để phân loại câu trả lời mở, chẳng hạn như khó khăn lớn nhất (thiếu kiến thức pháp lý), công cụ đề xuất (MS Teams/Zoom), và rào cản (hạ tầng công nghệ), sử dụng phần mềm như NVivo hoặc mã hóa thủ công để khám phá patterns và edge cases như sự khác biệt giữa giảng viên trẻ và lớn tuổi. Cách tiếp cận này được hỗ trợ bởi các nghiên cứu

tương tự tại Việt Nam, như của Hồ và Vũ (2024)² sử dụng thematic analysis từ phỏng vấn để phân tích viewpoints về project-based learning trong Legal English, giúp khám phá các thông điệp như nhu cầu đào tạo GV. Những khác biệt nhỏ hạn chế bằng việc tích hợp định lượng-định tính (triangulation) để tăng độ tin cậy, nhưng hạn chế tiềm năng là mẫu nhỏ có thể không tổng quát hóa rộng; hàm ý là kết quả vẫn cung cấp kinh nghiệm cho đề xuất chính sách tại Trường Đại học Luật Hà Nội.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Mẫu khảo sát gồm 16 GV đang giảng dạy Tiếng Anh pháp lý (TAPL) tại Trường Đại học Luật Hà Nội. Đặc điểm mẫu được tổng hợp trong Bảng 1.

Bảng 1: Đặc điểm nhân khẩu học và chuyên môn của mẫu (N=16)

Đặc điểm	Phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Kinh nghiệm giảng dạy TAPL	Dưới 5 năm	6	37.5%
	Từ 5 đến 10 năm	2	12.5%
	Trên 10 năm	8	50.0%
Trình độ/Bằng cấp liên quan	Bằng/Cử nhân Ngôn ngữ Anh	10	62.5%
	Bằng Thạc sĩ/ Tiến sĩ Luật	5	31.3%
	Chứng chỉ ngoại ngữ (TOEIC, IELTS, v.v.)	13	81.3%
Tần suất sử dụng Case Study	Thường xuyên	5	31.3%
	Thi thoảng	11	68.7%

Ghi chú: Một số giảng viên sở hữu nhiều hơn một loại bằng cấp/chứng chỉ.

Kết quả cho thấy mẫu nghiên cứu có sự đa dạng về kinh nghiệm, trong đó nhóm GV có kinh nghiệm trên 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất (50%). Đa số GV có nền tảng về ngôn ngữ Anh (62.5%) và sở hữu các chứng chỉ ngoại ngữ (81.3%), đồng thời có một tỷ lệ đáng kể (31.3%) có bằng cấp chuyên sâu về luật. Điều này phản ánh đặc thù của đội ngũ giảng dạy TAPL - nơi đòi hỏi sự kết hợp giữa kiến thức ngôn ngữ và chuyên ngành luật. Tuy nhiên, phần lớn GV (68.7%) chỉ sử dụng phương pháp case study một cách không thường xuyên.

4.2. Kết quả cho câu hỏi nghiên cứu 1 (RQ1): Nhận định về khó khăn của sinh viên và hiệu quả phương pháp hiện tại

4.2.1. Khó khăn chính của sinh viên khi đọc hiểu văn bản pháp lý tiếng Anh

GV đánh giá mức độ nghiêm trọng của các khó khăn SV gặp phải thông qua thang Likert 5 điểm (bảng 2). Kết quả định lượng cho thấy, “Từ vựng pháp lý” được xác định là rào cản lớn nhất với điểm trung bình cao nhất (Mean = 4.56). Tiếp theo là “Cấu trúc ngữ pháp phức tạp” (Mean = 4.31) và “Sự kết hợp giữa kiến thức ngôn ngữ và pháp luật” (Mean = 4.56). Các phản hồi định tính từ phỏng vấn sâu củng cố cho kết quả này. Một giảng viên kinh nghiệm (>10 năm) chia sẻ: “Cú pháp phức tạp chính là ‘bức tường’ đầu tiên. Nếu không phân tích được cấu trúc câu, SV dù có tra từ vựng cũng không thể nắm được logic pháp lý ẩn sau đó.” Một GV khác nhấn mạnh: “Thiếu kiến thức nền pháp lý là vấn đề căn cơ. Các em không hiểu khái niệm ‘tội phạm’ hay ‘hợp đồng’ trong luật Việt Nam thì làm sao hiểu được nó trong văn bản tiếng Anh?”

Bảng 2: Đánh giá của GV về khó khăn của SV (N=16)

Khó khăn	ĐTB (Mean)	ĐLC (SD)	Mức độ
1. Từ vựng pháp lý là rào cản lớn.	4.56	0.51	Rất cao
2. Cấu trúc ngữ pháp phức tạp là khó khăn lớn.	4.31	0.60	Cao
3. SV cần hiểu cấu trúc văn bản pháp lý.	4.13	0.62	Cao
4. Kỹ năng suy luận logic pháp lý rất quan trọng.	3.75	0.68	Khá cao

2) Ai Nhan Nguyen & Tuan Van Vu. Teachers’ and Students’ Viewpoints of implementing Project-based Learning in Teaching and Learning Legal English at Higher Education Institutions in Vietnam (Quan điểm của giảng viên và sinh viên về việc triển khai học tập theo dự án trong giảng dạy và học tập tiếng Anh pháp lý tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam). Nguồn: https://www.teljournal.org/article_205517.html. Truy cập ngày 10/12/2025.

5. Đọc hiểu đòi hỏi kết hợp kiến thức ngôn ngữ và pháp luật.	4.56	0.51	Rất cao
6. Khó khăn khi hiểu sự liên kết giữa các điều khoản.	4.19	0.66	Cao
7. Bối cảnh văn hóa-pháp lý ảnh hưởng lớn.	4.31	0.60	Cao

4.2.2. Phương pháp giảng dạy hiện tại và hiệu quả nhận thức

Khi được hỏi về các phương pháp chính đang sử dụng (chọn tối đa 2), “Đọc - dịch truyền thống” vẫn là lựa chọn phổ biến nhất (11/16 GV). Tuy nhiên, khi đánh giá hiệu quả của từng phương pháp trong việc phát triển kỹ năng đọc hiểu VBPLTA (thang 1-5), một bức tranh khác xuất hiện (bảng 3). Phương pháp “Kết hợp công nghệ số với case study” được đánh giá có hiệu quả cao nhất (Mean = 4.44), vượt trội so với phương pháp đọc-dịch truyền thống (Mean = 3.56) và các phương pháp khác. Một GV trẻ (<5 năm kinh nghiệm) giải thích trong phỏng vấn: “*Dạy theo kiểu cũ, thầy đọc - trò dịch, rất thụ động. Nhưng khi tôi đưa một tình huống tranh chấp hợp đồng thật lên MS Teams, yêu cầu các em phân tích điều khoản bằng công cụ chú thích số, không khí lớp học thay đổi hẳn. Các em chủ động tìm tòi và tranh luận sôi nổi hơn.*”

Bảng 3: Đánh giá hiệu quả của các phương pháp giảng dạy (N=16)

Phương pháp	ĐTB (Mean)	ĐLC (SD)	Mức độ hiệu quả
Kết hợp CNS với Case Study	4.44	0.51	Rất cao
Phương pháp dạy Case Study (đơn thuần)	4.19	0.66	Cao
Phương pháp kết hợp sử dụng CNS (chung)	3.88	0.72	Cao
Thảo luận nhóm	3.81	0.66	Cao
Phân tích văn bản mẫu	3.88	0.72	Cao
Đọc - dịch truyền thống	3.56	0.63	Khá cao

4.3. Kết quả cho câu hỏi nghiên cứu 2 (RQ2): Nhận thức về tiềm năng của việc kết hợp công nghệ số với phương pháp case study

Giáo viên thể hiện sự đồng thuận rất cao về các lợi ích tiềm năng của mô hình tích hợp CNS và case study (bảng 4). Cả ba lợi ích được khảo sát đều đạt điểm trung bình trên 4.0, trong đó “CNS giúp truy cập tài liệu pháp lý thực tế dễ dàng” được đánh giá cao nhất (Mean = 4.31). Quan trọng hơn, đa số GV (Mean = 4.19) đồng ý rằng “Case Study hiệu quả hơn phương pháp truyền thống” trong việc phát triển kỹ năng đọc hiểu văn bản pháp lý tiếng Anh. Một GV có bằng luật chia sẻ: “*Case Study đưa sinh viên vào đúng vai trò của một luật sư đang nghiên cứu hồ sơ. Còn công nghệ số, như các công cụ chú thích hợp tác, chính là “văn phòng luật số” nơi các em làm việc nhóm và để lại các phân tích của mình ngay trên tài liệu.*” Dữ liệu định tính cũng cho thấy giảng viên kỳ vọng vào khả năng “tăng tính tương tác” (Mean = 4.13) và “cá nhân hóa việc học” thông qua mô hình này.

Bảng 4: Nhận thức về lợi ích của việc kết hợp CNS và case study (N=16)

Nhận định	ĐTB (Mean)	ĐLC (SD)	Mức độ đồng thuận
1. Công nghệ số giúp truy cập tài liệu pháp lý thực tế, dễ dàng và cá nhân hóa việc học.	4.31	0.48	Rất cao
2. Case Study kết hợp CNS tăng khả năng phân tích vấn đề pháp lý của SV.	4.19	0.54	Cao
3. Thảo luận nhóm qua nền tảng số hiệu quả với Case Study.	3.94	0.57	Cao
4. Case Study hiệu quả hơn phương pháp truyền thống trong phát triển kỹ năng đọc hiểu VBPLTA.	4.19	0.66	Cao
5. Mô phỏng tình huống pháp lý bằng công cụ số tăng tính tương tác giữa GV và SV.	4.13	0.62	Cao

4.4. Kết quả cho câu hỏi nghiên cứu 3 & 4 (RQ3 & RQ4): Rào cản, công cụ để xuất và kiến nghị

4.4.1. Rào cản chính khi triển khai

Mặc dù nhận thấy tiềm năng lớn, GV cũng chỉ ra nhiều rào cản thực tế (hình 1). “Thiếu tài nguyên tài liệu số chuẩn” là rào cản được lựa chọn nhiều nhất (11/16 lượt chọn). Tiếp theo là các vấn đề về “Hạ tầng công nghệ” (9/16) và “Năng lực công nghệ thông tin” của một bộ phận GV (8/16). Một giảng viên trung niên bày tỏ lo ngại: “*Chúng tôi muốn dùng các case study thực tế, nhưng tìm đâu ra một kho dữ liệu các bản án, hợp đồng mẫu bằng tiếng Anh đã được số hóa và “làm sạch” cho mục đích giảng dạy?*”

Tự biên soạn thì rất tốn thời gian và không chắc đã chuẩn”. Bên cạnh đó, một số ý kiến trong câu hỏi mở còn đề cập đến rào cản từ phía SV như thiết bị và đường truyền không đảm bảo và thói quen học tập thụ động.

4.4.2. Công cụ công nghệ số được đề xuất

Khi được hỏi về công cụ công nghệ số khả thi nhất để áp dụng cho Case Study, các GV đề xuất một loạt công cụ, có thể phân loại theo mục đích sử dụng: 1) Cộng tác và thảo luận nhóm: MS Teams, Zoom (được đề xuất nhiều nhất); 2) Quản lý học liệu và bài tập: Moodle (LMS của nhà trường); 3) Soạn thảo và làm việc nhóm trên văn bản: Google Docs; 4) Chú thích và phân tích văn bản số: Perusall, Hypothes.is.; 5) Sơ đồ hóa ý tưởng và Brainstorming: Padlet, Miro.

4.4.3. Đề xuất kiến nghị từ giảng viên

Phân tích các câu trả lời mở và phỏng vấn sâu cho thấy các kiến nghị tập trung vào hai cấp độ chính.

Ở cấp trường/khoa, GV đề xuất: 1) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng số (Internet, phòng học đa phương tiện) và phát triển một “Kho tình huống pháp lý số chuẩn” tập trung; 2) Thay đổi cơ chế chính sách bằng cách công nhận việc thiết kế case study số và biên soạn học liệu điện tử như một thành tích nghiên cứu khoa học hoặc giảng dạy trong đánh giá thi đua, xét duyệt KPI – được xem là động lực then chốt; và 3) Tổ chức các khóa tập huấn chuyên sâu về phương pháp case study và kỹ năng sử dụng công cụ công nghệ số.

Ở cấp bộ môn/GV, các đề xuất bao gồm: 1) Thành lập nhóm chuyên trách hoặc diễn đàn để chia sẻ giáo án, kinh nghiệm và học liệu; và 2) Xây dựng lộ trình áp dụng từng bước, bắt đầu từ các case study đơn giản, quy mô nhỏ với các công cụ dễ sử dụng (như Google Docs, MS Teams) trước khi tiến tới các mô phỏng phức tạp hơn.

5. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu hoàn toàn phù hợp và củng cố cho cơ sở lý thuyết về đặc thù của ngôn ngữ pháp lý. Những khó khăn hàng đầu mà GV nhận định ở SV – từ vựng chuyên ngành, cú pháp phức tạp và thiếu kiến thức nền pháp lý – chính là hiện thân của những đặc điểm vốn có được học giả như Tiersma (1999)³ mô tả. Điều này nhấn mạnh một yêu cầu bắt buộc: việc dạy và học đọc hiểu văn bản pháp lý tiếng Anh không thể dừng lại ở việc chuyển ngữ đơn thuần mà phải là một quá trình tích hợp giữa phân tích ngôn ngữ và tư duy pháp lý. Mặc dù phương pháp đọc-dịch truyền thống vẫn còn phổ biến, một tín hiệu tích cực là GV đã nhận ra và đánh giá cao hiệu quả vượt trội của mô hình kết hợp công nghệ số với phương pháp case study. Sự chuyển dịch trong nhận thức này là tiền đề quan trọng cho đổi mới sư phạm.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng rào cản chính để hiện thực hóa mô hình tiến bộ này mang tính hệ thống sâu sắc, vượt ra ngoài phạm vi kỹ năng cá nhân của GV hay SV. Ba trở ngại cốt lõi – thiếu học liệu số chuẩn, hạ tầng công nghệ hạn chế, và đặc biệt là sự vắng bóng của một cơ chế chính sách khuyến khích phù hợp – cho thấy tính khả thi của đổi mới phụ thuộc phần lớn vào quyết tâm và đầu tư có chiến lược từ cấp quản lý nhà trường. Trong đó, kiến nghị đột phá về việc công nhận thành tích giảng dạy số trong hệ thống KPI và đánh giá thi đua không chỉ là một giải pháp thực tế mà còn có thể trở thành động lực mạnh mẽ, biến nỗ lực đổi mới của GV từ hoạt động tự phát thành một phần được ghi nhận trong sự nghiệp chuyên môn của họ.

Nghiên cứu khẳng định tính khả thi và sự sẵn sàng của đội ngũ GV Trường Đại học Luật Hà Nội đối với mô hình ứng dụng Công nghệ số (CNS) trong giảng dạy đọc hiểu văn bản pháp lý tiếng Anh (VBPLTA) thông qua phương pháp nghiên cứu tình huống (Case Study). Thành công của mô hình này không phải là điều kiện tự phát mà phụ thuộc vào việc giải quyết đồng bộ ba trụ cột then chốt: 1) Nguồn học liệu số chuẩn hóa và phong phú, 2) Hạ tầng kỹ thuật số được đầu tư bài bản, và 3) Chính sách khuyến khích, ghi nhận xứng đáng từ nhà trường.

3) Tiersma, P. M. (1999). Legal language. University of Chicago Press.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ai Nhan Ho (2022/23). *Clinical legal education as a means to reform Vietnamese legal education*. Journal of Legal Education, Volume 72. Number 1 & 2 Fall & Winter. Nguồn: <https://jle.aals.org/cgi/viewcontent.cgi?article=1792&context=home&referrer=grok.com>. Truy cập ngày 11/12/2025.
- [2] Bennett, S., & Lockyer, L. (2004). *Becoming an online teacher: Adapting to a changed environment for teaching and learning in higher education*. Educational Media International, 41(3), 231-248.
- [3] Bianca Doris Bretan (2024). *Teaching and learning legal English with AI: A case study on student engagement in an ESAP course*. Studia Universitatis Babeş-Bolyai Philologia. 153-168. DOI:10.24193/subbphil.2024.4.07.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022). *Báo cáo tổng kết về chuyển đổi số trong giáo dục đại học giai đoạn 2020-2022*. Hà Nội.
- [5] Creswell, J. W., & Plano Clark, V. L. (2018). *Designing and conducting mixed methods research (3rd ed.)*. Thousand Oaks. CA: SAGE.
- [6] Dao Mong Diep, Nguyen Dao Mai Khanh, Do Thi Quynh Trang, Nguyen Van Nhung (2022). *Using the case method in teaching the Social Security Law Module in Vietnam*. Revista on line de Política e Gestão Educacional, Araraquara. v. 26. n. esp. 1. e022025. Mar. 2022. DOI: <https://doi.org/10.22633/rpge.v26iesp.1.16501>. Truy cập ngày 12/12/2025.
- [7] Hoàng Phi Hải (2024). *Tích hợp giáo dục hướng nghiệp trong dạy học môn giáo dục kinh tế và pháp luật*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ. Đại học Thái Nguyên, số 229 (03), tr. 389.
- [8] Lê Thị Bích Hạnh (2014). *Ứng dụng phương pháp giảng dạy tình huống trong đào tạo Tiếng Anh thương mại*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng, số 2 (75), tr. 46-49.
- [9] Loan Thanh Do, Khanh Pham Mai (2020). *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả của việc học tiếng Anh trực tuyến trong giáo dục đại học*. Researchgate. Nguồn: https://www.researchgate.net/publication/351327018_Mot_so_giai_phap_nang_cao_hieu_qua_cua_viec_hoc_tieng_Anh_truc_tuyen_trong_giao_duc_dai_hoc, truy cập ngày 11/12/2025. tr. 64-77.
- [10] Madinakhon Kholmatova Oqiljon qizi. (2025). *Teaching legal English through case studies*. Conference on International Scientific Developments: Insights into Modern Science and Innovative Practices. Nguồn: <https://insightpublishing.org/index.php/isd/article/view/931/1044>. Truy cập ngày 12/12/2025.
- [11] Michael B. Horn, Heather Staker, Clayton M. Christensen (Foreword by). (2014). *Blended: Using disruptive innovation to improve schools (Blended: Ứng dụng đổi mới đột phá để cải thiện trường học)*. Jossey-Bass. ISBN: 978-1-118-95515-4.
- [12] Nakano Hirai, Cassia, Guilherme Forma Klafke and Marina Feferbaum. "The Case for Digital Technologies in Legal Education". Latin American Law Review n.º 10 (2023): 93-119, doi: <https://doi.org/10.29263/lar10.2023.05>
- [13] Nguyen Hai Anh, Do Thi Cam Van (2023). *Teaching legal English (ESP) in Vietnam and other countries in the world*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội, số 100, tháng 2.
- [14] Nhạc Thanh Huong (2022). *Khó khăn trong học từ vựng tiếng Anh pháp lý – nghiên cứu tại Trường Đại học Luật Hà Nội*. Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa, tập 6, số 1, tr 51-58.
- [15] Ronald L. Goldfarb. (1964). *Mellinkoff: The language of the law*. Michigan Law Review. Volume 63. Issue 1. pp. 183. <https://repository.law.umich.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=5985&context=mlr>. Truy cập ngày 11/11/2025.
- [16] Tiersma, P. M. (1999). *Legal language (Ngôn ngữ pháp lý)*. University of Chicago Press.
- [17] Trịnh Ngọc Tuấn (2018). *Tiếng Anh pháp lý: Vì sao tiếng Anh chuyên ngành luật khó nhưng “đang dễ hơn”?*. Caselaw.vn. Ngày 26/09/2018. Nguồn: <https://caselaw.vn/luat-su-tu-van/tieng-anh-phap-ly-vi-sao-tieng-anh-chuyen-nganh-luat-kho-nhung-dang-de-hon>. Truy cập ngày 12/12/2025.
- [18] Xuan-Nghi Ma & Son Nguyen (2019). *English for Legal Purposes: Issues in Translating English - Vietnamese Legal Terminology (Tiếng Anh chuyên ngành pháp lý: Những vấn đề trong việc dịch thuật thuật ngữ pháp lý Anh – Việt)*. Researchgate. Nguồn: https://www.researchgate.net/publication/338169600_English_for_Legal_Purposes_Issues_in_Translating_English_-_Vietnamese_Legal_Terminology. Truy cập ngày 12/12/2025.